

Số: 153/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn,
chi ngân sách địa phương năm 2022**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ
KHÓA VIII, KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2301/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ Tài chính về giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 tỉnh Quảng Trị;

Xét Báo cáo số 220/BC-UBND ngày 16/11/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2021 và dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022 với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	4.150.000 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu nội địa	3.500.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	650.000 triệu đồng
2. Thu ngân sách địa phương hưởng	9.289.040 triệu đồng
Trong đó:	
- Thu NSDP hưởng theo phân cấp	3.131.110 triệu đồng

- Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	6.027.930 triệu đồng
- Thu chuyển nguồn, kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang	130.000 triệu đồng
3. Tổng chi ngân sách địa phương	9.441.840 triệu đồng
4. Bội chi ngân sách địa phương	152.800 triệu đồng
5. Tổng mức vay ngân sách địa phương	178.700 triệu đồng
- Vay để bù đắp bội chi ngân sách địa phương	152.800 triệu đồng
- Vay để trả nợ gốc:	25.900 triệu đồng
6. Trả nợ gốc các khoản vay của NSDP	25.900 triệu đồng
- Từ nguồn vay trả nợ gốc	25.900 triệu đồng

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, chi ngân sách địa phương năm 2022.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp với Ban Thường trực Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị, Khóa VIII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực kể từ ngày thông qua./. *anh*

Nơi nhận:

- UBND tỉnh, Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- TTTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND cấp huyện;
- Lưu: VT, KTNS.

136



Nguyễn Đăng Quang

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh (3)	
					Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3	4	5
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	9.054.370	12.295.853	9.289.040	-3.006.813	76%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.560.700	3.290.780	3.131.110	-159.670	95%
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.297.260	1.766.070	1.575.240	-190.830	89%
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.263.440	1.524.710	1.555.870	31.160	102%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	6.434.893	6.098.267	6.027.930	-70.337	99%
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	3.579.576	3.579.576	4.192.011	612.435	117%
2	Thu bổ sung ngoài kế hoạch		169.239		-169.239	
3	Thu bổ sung có mục tiêu	2.488.766	1.982.901	1.835.919	-146.982	93%
4	Thu bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	366.551	366.551		-366.551	
III	Thu chuyển nguồn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ, chính sách địa phương năm trước chuyển sang để thực hiện và cân đối dự toán năm sau	58.777	2.880.877	130.000	-2.750.877	5%
IV	Các khoản thu đóng góp		11.548		-11.548	
V	Thu ngân sách cấp dưới nộp lên		14.381		-14.381	
B	TỔNG CHI NSDP	9.161.970	12.020.292	9.441.840	279.870	103%
I	Tổng chi cân đối NSDP	6.552.416	8.844.834	7.485.025	932.609	114%
1	Chi đầu tư phát triển	1.400.710	2.422.177	1.722.210	321.500	123%
2	Chi thường xuyên	4.874.521	6.417.557	5.395.470	520.949	111%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	4.100	4.100	6.649	2.549	162%
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	1.000		100%
5	Dự phòng ngân sách	190.964		175.344	-15.620	92%
6	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi TX ngân sách cấp tỉnh	81.121		184.352	103.231	227%
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu	2.488.766	2.673.847	1.835.919	-652.847	74%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		52.638			
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.488.766	2.621.209	1.835.919	-652.847	74%
III	Chi các khoản huy động đóng góp					
III	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện	120.788	120.788	120.896	108	100%
IV	Chi nộp trả ngân sách cấp trên		380.823			
C	BỘI CHI NSDP (+)/BỘI THU NSDP (-)	107.600	(275.561)	152.800	45.200	142%
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	30.300	3.500	25.900	-4.400	85%
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	30.300	3.500	25.900	-4.400	85%
2	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh					
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	137.900	57.717	178.700	40.800	130%
1	Vay để bù đắp bội chi	107.600	54.217	152.800	45.200	142%
2	Vay để trả nợ gốc	30.300	3.500	25.900	-4.400	85%

Ghi chú:

(3) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2021			Ước TH năm 2021			Dự toán TW năm 2022			Dự toán ĐP năm 2022			Tỷ lệ (%) DTĐP 2022/ƯTH 2021			Tỷ lệ (%) DTĐP 2022/DTTW 2022			Tỷ lệ (%) DTĐP 2022/DTĐP 2021		
		Tổng thu NSNN		Thu NSĐP	Tổng thu NSNN		Thu NSĐP	Tổng thu NSNN		Thu NSĐP	Tổng thu NSNN		Thu NSĐP	Tổng thu NSNN		Thu NSĐP	Tổng thu NSNN		Thu NSĐP	Tổng thu NSNN		Thu NSĐP
		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23
1	2	3.450.000	2.560.700	5.080.388	3.302.328	3.430.000	2.440.190	4.150.000	3.131.110	82%	95%	121%	128%	120%	122%							
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN																					
	THU NỘI ĐỊA	2.970.000	2.560.700	3.668.840	3.290.780	2.780.000	2.440.190	3.500.000	3.131.110	95%	95%	126%	128%	118%	122%							
	<i>Trong đó: Thu nội địa trừ tiền SD đất, XSKT</i>	2.010.000	1.600.700	2.416.840	2.038.780	2.090.000	1.750.190	2.330.000	1.961.110	96,4%	96,2%	111%	112%	116%	123%							
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	190.000	190.000	200.000	200.000	196.000	196.000	200.000	200.000	100%	100%	102%	102%	105%	105%							
	- Thuế giá trị gia tăng	154.000	154.000	158.000	158.000	156.500	156.500	159.000	159.000	101%	101%	102%	102%	103%	103%							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	19.500	19.500	13.000	13.000	14.000	14.000	72%	72%	108%	108%	112%	112%							
	- Thuế tài nguyên	23.500	23.500	22.500	22.500	26.500	26.500	27.000	27.000	120%	120%	102%	102%	115%	115%							
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	85.000	85.000	30.000	30.000	35.000	35.000	35.000	35.000	117%	117%	100%	100%	41%	41%							
	- Thuế giá trị gia tăng	71.600	71.600	17.130	17.130	20.000	20.000	20.000	20.000	117%	117%	100%	100%	28%	28%							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.500	12.500	12.300	12.300	14.500	14.500	14.500	14.500	118%	118%	100%	100%	116%	116%							
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	100	100	70	70	100	100	100	100	143%	143%	100%	100%	100%	100%							
	- Thuế tài nguyên	800	800	500	500	400	400	400	400	80%	80%	100%	100%	50%	50%							
3	Thu từ khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài	32.800	32.800	72.000	72.000	40.000	40.000	42.000	42.000	58%	58%	105%	105%	128%	128%							
	- Thuế giá trị gia tăng	17.240	17.240	49.110	49.110	18.500	18.500	19.480	19.480	40%	40%	105%	105%	113%	113%							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	15.500	15.500	22.800	22.800	21.430	21.430	22.430	22.430	98%	98%	105%	105%	145%	145%							
	- Thuế tài nguyên	60	60	90	90	70	70	90	90	100%	100%	129%	129%									
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	742.000	742.000	940.000	940.000	833.000	833.000	990.000	990.000	105%	105%	119%	119%	133%	133%							
	- Thuế giá trị gia tăng	574.000	574.000	760.000	760.000	629.300	629.300	773.000	773.000	102%	102%	123%	123%	135%	135%							
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	52.000	52.000	36.000	36.000	49.000	49.000	52.000	52.000	144%	144%	106%	106%	100%	100%							
	- Thuế TTĐB hàng hóa, dịch vụ trong nước	78.000	78.000	110.000	110.000	100.700	100.700	110.000	110.000	100%	100%	109%	109%	141%	141%							
	- Thuế tài nguyên	38.000	38.000	34.000	34.000	54.000	54.000	55.000	55.000	162%	162%	102%	102%	145%	145%							
5	Thuế thu nhập cá nhân	90.000	90.000	165.000	165.000	100.000	100.000	110.000	110.000	67%	67%	110%	110%	122%	122%							
6	Thuế bảo vệ môi trường	500.000	186.000	470.000	174.800	491.000	235.700	544.500	261.360	116%	150%	111%	111%	109%	141%							
	- Thuế BYMT thu từ hàng hóa nhập khẩu	314.000		295.200		255.300		283.140		96%		111%		90%								
	- Thuế BYMT thu từ hàng hóa SX, KD trong nước	186.000	186.000	174.800	174.800	235.700	235.700	261.360	261.360	150%	150%	111%	111%	141%	141%							

Đã

STT	Nội dung	Dự toán ĐP năm 2021		Ước TH năm 2021		Dự toán TW năm 2022		Dự toán ĐP năm 2022		Tỷ lệ (%) DTBP 2022/UTH 2021		Tỷ lệ (%) DTBP 2022/DTTW 2022		Tỷ lệ (%) DTBP 2022/DTBP 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
7	Lệ phí trước bạ	150.000	150.000	210.000	210.000	180.000	180.000	180.000	180.000	86%	86%	100%	100%	120%	120%
8	Thu phí, lệ phí	72.600	48.000	71.000	50.000	65.000	50.910	70.000	53.900	99%	108%	108%	106%	96%	112%
	- Phí và lệ phí trung ương	24.600		21.000		14.090		16.100		77%		114%		65%	
	- Phí và lệ phí tỉnh	23.235	23.235	26.310	26.310	50.910	50.910	31.270	31.270	119%	119%	61%	61%	135%	135%
	- Phí và lệ phí huyện, xã	24.765	24.765	23.690	23.690			22.630	22.630	96%	96%			91%	91%
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp			11	11					0%	0%				
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	5.000	5.000	5.500	5.500	5.000	5.000	5.500	5.500	100%	100%	110%	110%	110%	110%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	23.000	23.000	114.000	114.000	25.000	25.000	28.000	28.000	25%	25%	112%	112%	122%	122%
12	Thu tiền sử dụng đất	920.000	920.000	1.215.000	1.215.000	650.000	650.000	1.130.000	1.130.000	93%	93%	174%	174%	123%	123%
13	Thu tiền thanh lý tài sản, bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	100	100	329	329										
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	40.000	40.000	37.000	37.000	40.000	40.000	40.000	40.000	108%	108%	100%	100%	100%	100%
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước	15.000	7.300	16.000	9.140	15.000	7.580	15.000	8.350	94%	91%	100%	110%	100%	114%
	Tr.đó: - Thu từ giấy phép do cơ quan TW cấp	11.000	3.300	9.800		10.600	3.180	9.500	2.850	97%		90%	90%	86%	86%
	- Thu từ giấy phép do UBND tỉnh cấp	4.000	4.000	6.200		4.400	4.400	5.500	5.500	89%		125%	125%	138%	138%
16	Thu khác ngân sách	92.000	29.000	108.000	53.000	90.000	27.000	95.000	32.000	88%	60%	106%	119%	103%	110%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương	63.000		55.000		63.000		63.000		115%		100%		100%	
17	Thu hoa lợi công sản, quỹ đất công ích, ... tại xã	7.000	7.000	8.200	8.200	9.000	9.000	9.000	9.000	110%	110%	100%	100%	129%	129%
18	Thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế	5.500	5.500	6.800	6.800	6.000	6.000	6.000	6.000	88%	88%	100%	100%	109%	109%
II	THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU	480.000		1.400.000		650.000		650.000		131%		100%		135%	
1	Thuế giá trị gia tăng			1.304.030		608.500		608.500		47%		100%			
2	Thuế xuất khẩu			49.254		18.000		18.000		37%		100%			
3	Thuế nhập khẩu			30.248		14.400		14.400		48%		100%			
4	Thuế tiêu thụ đặc biệt			10.218		6.700		6.700							
5	Lệ phí			6.250		2.400		2.400							
III	Thu đóng góp			11.548	11.548										



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	9.161.970	9.441.840	279.870	103%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.552.416	7.485.025	932.609	114%
I	Chi đầu tư phát triển	1.400.710	1.722.210	321.500	123%
1	Chi đầu tư các dự án	1.216.110	1.437.910	221.800	118%
	Trong đó:				
	- Chi XDDB tập trung	396.110	396.110		
	- Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	780.000	1.001.800	221.800	128%
	- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	40.000	40.000		100%
2	Chi đầu tư từ nguồn bội chi NSDP	107.600	152.800	45.200	
3	Chi thực hiện Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	30.000	40.000	50.000	133%
4	Chi hỗ trợ 02 tỉnh Savannakhet, Salavan - Nước CHDCND Lào	4.000	4.000		100%
5	Chi thực hiện chính sách ưu đãi đầu tư theo Nghị quyết số 105/2021/NQ-HĐND ngày 30/08/2021 của HĐND tỉnh	3.000	3.000		100%
6	Bổ sung nguồn vốn cho các Quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách cấp tỉnh; vốn ủy thác ngân sách tỉnh qua NH CSXH tỉnh		64.500		
	- Bổ sung nguồn vốn cho Quỹ phát triển đất tỉnh		56.500		
	- Bổ sung nguồn vốn Quỹ hỗ trợ nông dân		1.000		
	- Bổ sung nguồn vốn ngân sách tỉnh ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh		7.000		
7	Chi đầu tư khác	40.000	20.000	-20.000	50%
II	Chi thường xuyên	4.874.521	5.395.470	520.949	111%
	Trong đó:				
	- Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	2.222.479	2.464.553	242.074	111%
	- Chi khoa học và công nghệ	21.839	21.896	57	100%
	- Chi sự nghiệp môi trường	66.870	75.934	9.064	114%
III	Chi trả nợ lãi, phí các khoản vay	4.100	6.649	2.549	162%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000		100%
V	Dự phòng ngân sách	190.964	175.344		
VI	Nguồn thực hiện cải cách chính sách tiền lương; tiết kiệm thêm chi thường xuyên ngân sách cấp tỉnh	81.121	184.352		
B	CHI THỰC HIỆN MỘT SỐ MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ VÀ CÁC CTMT TỪ NGUỒN BSCMT CỦA NSTW	2.488.766	1.835.919		
I	Chi các Chương trình mục tiêu Quốc gia				
II	Chi thực hiện một số mục tiêu, nhiệm vụ và các chương trình mục tiêu	2.488.766	1.835.919		
1	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	2.176.705	1.740.020		
1.1	Vốn ngoài nước	1.113.852	692.020		
1.2	Vốn trong nước	1.062.853	1.048.000		
2	Hỗ trợ thực hiện các chế độ chính sách, nhiệm vụ	312.061	95.899		
2.1	Vốn ngoài nước (1)	26.560	4.000		
2.2	Chi các chương trình mục tiêu (vốn trong nước)	285.501	91.899		
C	CHI TỪ NGUỒN BSCMT TỪ NGÂN SÁCH TỈNH CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	120.788	120.896		

Ghi chú:

(1): Bao gồm:

- Vốn vay: 4.000 triệu đồng thực hiện ghi thu - ghi chi theo tiến độ giải ngân và trong phạm vi dự toán được giao.

BỘ CHI VÀ PHƯƠNG AN VAY - TRẢ NỢ NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 153/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2021 của HĐND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2021	Ước TH năm 2021	Dự toán năm 2022	So sánh
I		3	4	5	6=5-4
A	THU NSDP HƯỞNG THEO PHÂN CẤP (DTTW)	2.022.560	3.290.780	2.440.190	(850.590)
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	6.552.416	8.844.834	7.485.025	(1.359.809)
C	BỘ CHI NSDP (MỨC TỐI ĐA)	107.600	54.217	152.800	98.583
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	404.512	658.156	488.038	(170.118)
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC				
I	Tổng dư nợ đầu năm	126.143	109.833	134.509	24.676
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	31%	17%	28%	11%
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	76.643	60.333	113.509	53.176
3	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	49.500	49.500	21.000	(28.500)
II	Trả nợ gốc vay trong năm	30.300	33.041	25.900	(7.141)
1	Theo nguồn vốn vay	30.300	33.041	25.900	(7.141)
	Trái phiếu chính quyền địa phương				
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	1.800	4.541	4.900	359
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật	28.500	28.500	21.000	(7.500)
2	Theo nguồn trả nợ	30.300	33.041	25.900	(7.141)
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	30.300	33.041	25.900	(7.141)
	Bội thu NSDP				-
	Từ nguồn tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh	-			-
III	Tổng mức vay trong năm	137.900	57.717	178.700	120.983
1	Theo mục đích vay	137.900	57.717	178.700	120.983
	Vay để bù đắp bội chi	107.600	54.217	152.800	98.583
	Vay để trả nợ gốc	30.300	3.500	25.900	22.400
2	Theo nguồn vay	137.900	57.717	178.700	120.983
	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	137.900	57.717	178.700	120.983
	Vay trong nước khác theo quy định của pháp luật				-
IV	Tổng dư nợ cuối năm	233.743	134.509	287.309	152.800
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	58%	20%	59%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương				-
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	212.743	113.509	287.309	173.800
3	Vốn khác	21.000	21.000	-	(21.000)
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	4.100	4.100	6.649	2.549

ph
ph

